

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT
THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2025

Số: 245 /CTSD-TCKT

V/v báo cáo giám sát tài chính trong nội
bộ doanh nghiệp năm 2024

Kính gửi:

- Sở Tài chính Hà Nội;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 của UBND Thành phố ban hành về việc ủy quyền cho Sở Tài chính thực hiện một số quyền, trách nhiệm của UBND Thành phố (cơ quan đại diện chủ sở hữu) đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy báo cáo giám sát tài chính trong nội bộ công ty năm 2024 như sau:

A. THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy được thành lập theo Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 13/05/2010 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500593340 ngày 07/09/2010 và được thay đổi lần thứ 04 ngày 22/09/2022 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của công ty: Đường Lê Trọng Tấn - Phường Dương Nội - quận Hà Đông - thành phố Hà Nội

Tổng số vốn điều lệ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500593340 thay đổi lần thứ 04 ngày 22/09/2022 thì Vốn điều lệ của Công ty là 736.000.000.000 VND (Bảy trăm ba mươi sáu tỷ đồng chẵn). Ngày 27/6/2019, UBND Thành phố Hà Nội ra Quyết định số 3435/QĐ-UBND về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy thì số vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 1.745.000.000.000 VND (Một nghìn, bảy trăm bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Chủ sở hữu: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lĩnh vực kinh doanh: Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

- Tuổi, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế (ngành nghề kinh doanh chính);

- Gia công cơ khí ;
- Sửa chữa thiết bị cơ điện, thiết bị thủy lợi;
- Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật liệu khác;
- Đúc các cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép loại nhỏ;
- Kinh doanh xăng dầu, kinh doanh dịch vụ vận tải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng nhỏ (nhóm C);
- Xây lắp đường điện và trạm biến áp 35KV;
- Thoát nước và xử lý nước thải.

Tổng số CBCNV Công ty: tại ngày 31/12/2024 là 872 người, trong đó: nam 563 người, nữ 309 người.

Cơ cấu lao động theo trình độ: Đại học và trên đại học 172 người; cao đẳng và trung cấp 46 người; công nhân vận hành máy bơm điện 520 người; công nhân quản lý thủy nông và tàu quốc 115 người; nhân viên 19 người.

Bộ máy tổ chức của công ty như sau :

Ban Điều hành, quản lý gồm: 01 Chủ tịch, 03 Phó tổng giám đốc, 01 Kế toán trưởng, 01 Kiểm soát viên.

04 phòng chuyên môn: Phòng tổ chức hành chính, Phòng Tài chính-kế toán, Phòng kế hoạch kỹ thuật và Phòng quản lý nước & công trình

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Đan Hoài;
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi La Khê;
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Chương Mỹ;
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Mỹ Đức;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy.

Năm 2024 công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

B. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ TỔ CHỨC GIÁM SÁT TRONG NỘI BỘ CÔNG TY

I. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Hiệu quả sử dụng vốn được thể hiện qua các chỉ tiêu đánh giá sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024	Số bình quân
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.688.845.299.025	1.676.921.503.466	1.682.883.401.246
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.514.011.365.305	1.355.544.040.746	1.434.777.703.026
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.442.720	1.442.720	1.442.720
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	174.832.491.000	321.376.020.000	248.104.255.500
II. Tổng tài sản	270	1.836.874.000.345	1.777.483.691.206	1.807.178.845.776
III. Lợi nhuận sau thuế	60	13.143.143.132		13.143.143.132
IV. Hiệu quả sử dụng vốn				
1. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH (ROE)				0,78%
2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS (ROA)				0,73%
3. Hệ số bảo toàn				1,01 lần

Hệ số bảo toàn lớn hơn 1: Công ty bảo toàn và phát triển vốn.

II. Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản

1. *Tình hình đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác.*

Công ty không phát sinh việc đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác.

2. *Tình hình đầu tư tài sản:*

Công ty không phát sinh việc đầu tư tài sản

3. *Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:*

Tổng số vốn đã vay trong năm là 7.512 triệu đồng, tổng số vốn vay tại thời điểm ngày 31/12/2024 là 7.512 triệu đồng. Số vốn vay được dùng để chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ khi chưa được thanh toán kinh phí đặt hàng.

4. *Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả:*

a. *Quản lý tài sản:*

TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hình thành gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác, liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tình hình sử dụng TSCĐ trong năm được thể hiện qua bảng sau:

STT	Diễn giải	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao TSCĐ	Giá trị còn lại
I	Số đầu năm	1.730.625.457.266	64.026.303.999	1.666.599.153.267
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	399.458.027.397	20.432.465.826	379.025.561.571
2	Máy móc, thiết bị	371.101.791.585	35.085.032.329	336.016.759.256
3	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3.145.450.374	3.145.450.374	
4	Thiết bị dụng cụ QL	242.555.000	208.805.000	33.750.000
5	Kênh mương cầu cống	956.677.632.910	5.154.550.470	951.523.082.440
II	Số tăng trong năm	11.354.349.192	239.247.886	
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	4.162.252.074	231.747.886	
2	Máy móc, thiết bị	3.863.555.000		
3	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn			
4	Thiết bị dụng cụ QL		7.500.000	
5	Kênh mương cầu cống	3.328.542.118		
III	Số giảm trong năm			239.247.886
1	Nhà cửa, vật kiến trúc			231.747.886
2	Máy móc, thiết bị			
3	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn			
4	Thiết bị dụng cụ QL			7.500.000
5	Kênh mương cầu cống			
IV	Số dư cuối năm	1.741.979.806.458	64.265.551.885	1.677.714.254.573
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	403.620.279.471	20.664.213.712	382.956.065.759
2	Máy móc, thiết bị	374.965.346.585	35.085.032.329	339.880.314.256
3	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3.145.450.374	3.145.450.374	0
4	Thiết bị dụng cụ QL	242.555.000	216.305.000	26.250.000
5	Kênh mương cầu cống	960.006.175.028	5.154.550.470	954.851.624.558

b. Quản lý nợ phải thu:

Tình hình nợ phải thu được thể hiện qua bảng sau:

STT	Diễn giải	Tại thời điểm 31/12/2024	Tại thời điểm 01/01/2024
1	Phải thu của khách hàng	156.396.972.800	102.468.234.000
-	Thu từ đặt hàng dịch vụ CITL	156.368.612.000	102.398.167.000

-	Cho khoán ao nuôi cá	28.360.800	70.067.000
2	Trả trước cho người bán		764.816.100
2	Các khoản phải thu khác	2.212.571.934	6.840.080.124
3	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(933.905.319)	(933.905.319)
	Cộng	157.675.639.415	109.139.224.905

Khoản phải thu của công ty chủ yếu là khoản thu từ đặt hàng dịch vụ công ích thủy lợi do chưa được cấp kinh phí, khoản thu này là an toàn.

Khoản phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng 933.905.319 đồng, đây là khoản phải thu hồi:

+ Theo thông báo số 626/TB-KTNN KVI ngày 21/11/2016 của Kiểm toán nhà nước khu vực I là 525.361.459 đồng, gồm: Dự án cải tạo, nâng cấp TB tưới, tiêu Phú Yên của Công ty cổ phần xây dựng và du lịch Đức Hương là 190.937.615 đồng; Dự án cải tạo, nâng cấp TB tiêu Phú Chính của Công ty cổ phần xây dựng HaNel là 334.423.844 đồng.

+ Theo kết luận số 3109/KL-TTTP(P7) ngày 26/11/2013 của Thanh tra thành phố Hà Nội là 89.441.000 đồng gồm: Dự án Trạm bơm dã chiến Bá Giang của công ty cổ phần xây lắp điện và viễn thông là 69.441.000 đồng, của công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ kỹ thuật Thăng Long là 20.000.000 đồng.

+ Khoản phải thu của ông Hoàng Thành Công là 319.102.860 đồng.

c. Quản lý nợ phải trả:

Nợ phải trả đến ngày 31/12/2024: Tổng số nợ phải trả là 148.028.701.320 đồng, chiếm 8,06% tổng nguồn vốn. Trong đó nợ ngắn hạn là 147.894.489.438 đồng, chiếm 99,91% tổng số nợ phải trả, chủ yếu là nợ người bán và phải trả người lao động, do trong năm chưa được cấp đủ kinh phí để thanh toán cho khách hàng và trả lương cho người lao động. Nợ dài hạn là 134.311.882 đồng, chiếm 0,09% tổng số nợ phải trả.

Chi tiết nợ phải trả qua biểu sau:

STT	Diễn giải	Tại thời điểm 31/12/2024	Tại thời điểm 01/01/2024
I	Nợ ngắn hạn	147.894.489.438	100.446.583.722
1	Phải trả người bán ngắn hạn	94.256.061.708	56.574.547.760
-	Công ty điện lực Hoài Đức	1.957.251.021	865.987.702
-	Công ty điện lực Đan Phượng	4.180.759.287	4.281.552.406
-	Công ty điện lực Hà Đông	605.320.307	696.438.133
-	Công ty điện lực Thanh Oai	8.647.731.926	4.117.130.206
-	Công ty điện lực Thường Tín	960.534.723	275.911.401
-	Công ty điện lực Chương Mỹ	9.950.823.070	3.189.971.901
-	Công ty điện lực Mỹ Đức	7.554.221.816	3.346.028.065

-	Công ty CP XD và TM Gia Phú	3.068.793.000	748.056.000
-	Công ty thủy lợi Hưng Yên	7.155.367.000	3.243.770.000
-	Công ty TNHH TVTK và XD Hồng Hà	411.348.000	326.606.000
-	Công ty TNHH xây dựng Hoan Cúc	943.545.000	559.210.000
-	Công ty TNHH TM và SX Tuyết Anh		132.253.000
-	Công ty CP tư vấn và quản lý xây dựng T.L.D	1.238.412.000	459.125.000
-	Công ty CP tư vấn đầu tư XD và DVTM KPLUS	253.754.000	113.318.000
-	Công ty CP tư vấn ĐT và XD nông thôn Mới	141.688.000	163.575.000
-	Công ty TNHH bảo hộ lao động Thăng Long	311.499.000	
-	Công ty TNHH cơ điện An Cường	5.641.942.000	4.028.633.000
-	Công ty TNHH XNK thiết bị Tấn Phát	61.407.000	12.960.000
-	Công ty cổ phần XD và DVTM Minh Hồng	1.848.288.000	1.608.835.000
-	Công ty cổ phần tư vấn ĐT và XD Toàn Năng	805.254.000	467.280.000
-	Công ty cổ phần XD và TM BUSAN		2.537.931.000
-	Công ty cổ phần xây dựng và CN Hoàng Nam	1.418.733.000	962.136.000
-	Công ty TNHH sản xuất và KD thời trang Hà Nội		31.760.000
-	Công ty cổ phần in Thiên Hà	89.991.000	86.329.800
-	Công ty TNHH TMDV bảo hộ LĐ Song Hành		34.408.800
-	C. ty CP phát triển kỹ thuật y học Thăng Long	298.290.000	341.600.000
-	Bệnh viện dệt may	225.700.000	150.670.000
-	Công ty CP đầu tư và PT xây dựng Bắc Việt		74.532.000
-	Công ty TNHH thời trang Thủy Thành	278.336.000	
-	Viện quản lý và phát triển năng lực tổ chức	125.000.000	
-	Công ty TNHH XD và TM Minh Tiến	1.619.093.000	
-	Công ty CP tư vấn và XD Thiên Long	60.903.000	
-	Công ty CP tư vấn đầu tư XD và TM 389	1.384.909.000	
-	Công ty cổ phần an toàn lao động Hà Nội	60.000.000	

-	Lê Thị Nguyệt	20.400.000	
-	Hộ kinh doanh nhà hàng Yên Sơn phố	27.000.000	
-	Công ty TNHH sự kiện truyền thông Nam Giang	18.154.800	
-	Viện kỹ thuật tài nguyên nước	415.219.000	
-	Các HTXNN trong hệ thống	32.476.393.758	23.718.539.346
2	Thuế và các khoản phải nộp	17.103.217	3.333.693
-	Thuế GTGT	17.103.217	2.328.819
-	Thuế TNDN		1.004.874
3	Phải trả người lao động	36.341.123.634	37.611.812.380
4	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	52.484.545	42.847.098
5	Phải trả ngắn hạn khác	2.709.556.659	2.178.212.006
-	Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.709.198.027	2.175.492.058
-	Phải trả khác	358.632	2.719.948
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.511.743.658	1.850.000.000
7	Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.006.416.017	2.185.830.785
II	Nợ dài hạn	134.211.882	115.604.018
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	46.268.182	37.062.318
2	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	87.943.700	78.541.700
	Cộng	148.028.701.320	100.562.187.740

Các khoản nợ trên Công ty đủ khả năng chi trả.

* Khả năng thanh toán nợ:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
A. Vốn chủ sở hữu	410	1.688.845.299.025	1.676.921.503.466
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.514.011.365.305	1.355.544.040.746
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.442.720	1.442.720
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	174.832.491.000	321.376.020.000
B. Tổng tài sản		1.836.874.000.345	1.777.483.691.206
Trong đó: Tài sản ngắn hạn		159.069.273.748	110.549.850.491
C. Nợ phải trả		148.028.701.320	100.562.187.740
Trong đó: Nợ ngắn hạn		147.894.489.438	100.446.583.722
D. Khả năng thanh toán nợ			
1. Khả năng thanh toán nợ đến hạn		1,08	1,1
2. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu		0,09	0,06

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1: thể hiện các tài sản ngắn hạn của Công ty đủ để bù đắp các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả. Khả năng thanh toán nợ của đơn vị Tốt

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 0,09 lần. Tài sản của công ty được đầu tư chủ yếu bởi nguồn vốn chủ sở hữu

III. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính

1. Sản phẩm chủ yếu:

Sản phẩm chủ yếu và doanh thu được thể hiện qua bảng sau:

TT	Diễn giải	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH (%)
I	Các sản phẩm chủ yếu	Ha	126.893,94	121.643,35	95,86
1	Diện tích tưới, tiêu nông nghiệp	Ha	61.380,45	56.331,45	91,77
2	Diện tích tiêu thoát nước khu vực đô thị và nông thôn	Ha	65.513,49	65.311,9	99,69
II	Tổng doanh thu các sản phẩm chủ yếu	Tr.đ	183.364	230.468	125,69
1	Doanh thu hoạt động công ích	Tr.đ	182.636	229.663	125,75
2	Doanh thu hoạt động khác	Tr.đ	728	805	110,58

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	230.091.105.390	174.238.066.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	230.091.105.390	174.238.066.329
4. Giá vốn hàng bán	11	199.384.674.715	150.889.707.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10- 11)	20	30.706.430.675	23.348.358.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.983.594	53.149.809
7. Chi phí tài chính	22	14.923.000	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	14.923.000	
8. Chi phí bán hàng	25		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.792.200.237	13.539.079.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)- (24+25)}	30	12.923.291.032	9.862.428.634
11. Thu nhập khác	31	353.288.229	280.692.362
12. Chi phí khác	32	70.854.063	34.896.633
13. Lợi nhuận khác	40	282.434.166	245.795.729
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	13.205.725.198	10.108.224.363
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	62.582.066	42.978.067
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60	13.143.143.132	10.065.246.296

3. Lưu chuyển tiền tệ:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	174.572.903.017	155.761.973.902
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(76.863.591.470)	(77.497.630.559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(77.700.417.383)	(58.384.839.668)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14.589.350)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(33.007.388)	(37.007.138)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.144.484.317	3.817.797.001
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.834.670.885)	(26.191.830.474)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(5.728.889.142)</i>	<i>(2.531.536.936)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(49.768.616)	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.983.594	53.149.809
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(25.785.022)</i>	<i>53.149.809</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.511.743.658	1.850.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.850.000.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>5.661.743.658</i>	<i>1.850.000.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(92.930.506)	(628.387.127)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	238.073.139	866.460.266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	145.142.633	238.073.139

4. Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	(192.283.815)	220.288.175	186.706.502	(158.702.142)
1. Thuế GTGT	2.328.819	96.459.959	83.467.911	15.320.867
2. Thuế TNDN	(164.057.004)	62.582.066	33.007.388	(134.482.326)
3. Thuế TNCN	(30.555.630)	61.246.150	70.231.203	(39.540.683)
II. Các khoản phải nộp khác		4.421.321	4.421.321	
1. Các khoản phí, lệ phí		4.000.000	4.000.000	
2. Các khoản khác		421.321	421.321	
Cộng	(192.283.815)	224.709.496	191.127.823	(158.702.142)

5. Tình hình phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty đến thời điểm ngày 31/12/2024 là: 13.143.143.132 đồng, công ty tạm phân phối như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 12.979.943.132 đồng
- Trích lập quỹ thưởng Ban điều hành: 163.200.000 đồng

6. Thu nhập và đóng bảo hiểm cho người lao động:

Năm 2024 công ty trả lương cho Người quản lý doanh nghiệp theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tiền lương bình quân của Người quản lý là: 32.298.000 đồng.

Đối với người lao động, công ty áp dụng chế độ tiền lương theo Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tiền lương bình quân của người lao động là: 7.650.000 đồng.

Công ty đã thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách liên quan đến người lao động như: chế độ bảo hiểm, bảo hộ lao động, an toàn lao động... Bên cạnh đó công ty luôn quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động thông qua các hoạt động như: giao lưu thi đấu thể thao, văn hóa văn nghệ, thăm hỏi ốm đau, việc hiếu hỷ. Hàng năm đều tổ chức cho người lao động đi tham quan, nghỉ mát, tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày quốc tế phụ nữ 8/3, 20/10...

IV. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.

- Ban hành kế hoạch sản xuất, kinh doanh.
- Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ của doanh nghiệp.

- Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính định kỳ hằng quý, hằng năm theo quy định và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định tại điều lệ của công ty và quy định khác của pháp luật có liên quan.

V. Việc chấp hành chính sách, pháp luật của doanh nghiệp.

Trong năm luôn chấp hành chế độ chính sách và pháp luật, tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế và các chính sách khác, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Trên đây là báo cáo giám sát tài chính trong nội bộ doanh nghiệp năm 2024 của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy. Kính báo cáo Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu: VT; TC-KT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Trần Đình Cường

